



gān lào

干酪

noun · cheese

Example Sentences

tā xǐ huān chī gān lào

他喜欢吃干酪。

He likes to eat cheese.

zhè kuài gān lào wèi dào hěn nóng

这块干酪味道很浓。

This piece of cheese has a strong flavor.

Trace each character, then write the word on your own.

干 干 干 干 干 干

酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪
酪 酪 酪 酪 酪